VIETNAM 1:50,000

EDITION 1–AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1–AMS

THỚI BÌNH

SHEET 6027 IV
SERIES L7014

TÂN BĂNG · THỚI BÌNH · KHÁNH AN · VĨNH THUẬN · TÂN PHÚ · VĨNH PHONG · TÂN LỘC · PHONG THẠNH TÂY · TÂN XUYÊN

TỈNH CHƯƠNG THIỆN · TỈNH KIÊN GIANG · TỈNH AN XUYÊN · TỈNH BẠC LIÊU
QUẬN KIÊN AN · QUẬN KIÊN LONG · QUẬN THỚI BÌNH · QUẬN PHƯỚC LONG

Ấp Bà · Ấp Bốn · Ấp Nam · Ấp Sáu · Ấp Khánh Mỹ · Ấp Khánh Thiện · Ấp Khánh Tường · Ấp Thới Mỹ · Ấp Thới Tường · Ấp Thới Thuận · Ấp Thới Thiện · Ấp Thới Đức · Ấp Thái Hiệp · Ấp Thới Hậu · Ấp Thới Phước · Ấp Thới Hòa · Ấp Thới Đông · Ấp Thái Long · Ấp Tân Thuận · Ấp Tân Mỹ · Ấp Tân Phước · Ấp Tân Đức · Ấp Vĩnh Tường · Ấp Điền Mezin · Ấp Kinh Xáng · Ấp Điền Cô Sáu · Ấp Tân Long · Ấp Tân Hòa · Ấp Bàu Nai · Ấp Bảo Chà · Ấp Bảy · Ấp Bà · Ấp Hai

Thới Bình · Vĩnh Lộc · Vĩnh Tây · Lịp Bà · Lịp Chuối · Lịp Ốc · Rộc Tà Hom · Tà Pá Sa · Cây Dương · Xóm Chà Hói · Bến Phà · Phà · Xóm Cây Điều · Xóm Cây Mắp · Xóm Kinh · Trường Sơ Học Bàu Nai · Chùa Bàu Nai · Chùa Cao Văn Cỏ · Chùa Cao Văn Mắp · Chùa Rạch Giồng · Thất Cao Đài Ngọc Sắc · Xóm Ông Nhon · Xóm Sở · Xóm Tân Rạch Giồng · Trụ Sở Xã Tân Lộc · Cầu Quay · Cầu Số Sáu · Cầu Số Năm · Cầu Số Bốn · Cầu Số Ba · Cầu Số Hai · Cầu Số Một · Cầu Cảnh Đèn · Cầu Huyện Sử · Cầu Bà Vịnh · Cầu Hội Gò · Cầu Mười Sinh · Cầu Bà Đông · Cầu Bàn Ủi · Cầu Ba Chung · Cầu Bàu Nai · Chợ Huyện Sử

ĐỒNG HƯNG 16 KM · XÓM NGON 10 KM · KIÊN LƯƠNG 2 KM · QUẢN LONG (CÀ MÂU) 9.4 KM. ẤP NÀM 14 KM.

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

MAXIMUM ELEVATION LESS THAN 5 METERS

SPHEROID.....EVEREST
GRID ...1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION.....TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM.....MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM.....INDIAN DATUM 1960

ĐỘ CAO TỐI-ĐA DƯỚI 5 MÉT

KHỐI BẦU-DỤC.....EVEREST
Ô VUÔNG.....UTM TỪNG 1,000 MÉT; KHU HÌNH THỚI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ CHỈ SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU.....U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN.....MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
HỆ-THỐNG TRẮC-CỨU CHUẨN.....HỆ-THỐNG TRẮC-CỨU ẤN-ĐỘ 1960

CREDITS

PREPARED BY.....AMS (PV), U.S. ARMY, 1966
NAMES DATA BY.....NGS, VIETNAM
CONTROL BY.....USAMSFE, NGS, VIETNAM
Reprinted by.....NIMA 11-97

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455-0899, COMMERCIAL 1-314-260-1236, DSN 490-1236, OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN: CO, 8613 LEE HIGHWAY, FAIRFAX, VA 22031-2137.

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHẢC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY — CỒ-TỪ

Ấp, Xóm.....settlement
Bến phà.....ferry
Cầu quay.....turning bridge
Chợ.....market
Chùa.....pagoda
Khu Trú Mật.....argroville
Kinh.....canal
Lung, Xẻo.....stream
R, Rạch, Rọc.....stream
Sông.....river
Thất.....temple
Trường Sơ Học.....elementary school

LEGEND — *CHÚ-TỪ*
MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25%, lớp thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25% lớp thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*
All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS *DẤU-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* — QL 1 / LTL 8B
Provincial; Communal or other — *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác* — TL 7A / 548

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*
Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Bridge
Wood — *Cầu gỗ*
Steel — *Cầu sắt*
Concrete — *Cầu xây*
Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Thập-tự; Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
Spot elevation in meters: Checked. Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại*
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary — *Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới quận*
Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* HÀO LÒNG
Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Salt evaporator — *Ruộng muối*
Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
Sand — *Cát*
Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
Large falls — *Thác lớn*
Small falls — *Thác nhỏ*
Falls
Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
Clear forest — *Rừng thưa*
Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
Palm; Brushwood — *Gỗi; Bụi rậm*
Pine; Bamboo — *Thông; Tre*

GRID NORTH BẮC Ô VUÔNG
1965 G-M ANGLE GÓC V-T ½° (10 MILS;MIL)
GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°01′ (00 MILS;MIL)
TRUE NORTH BẮC ĐỊA-DƯ
MAGNETIC NORTH BẮC TỪ

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE
TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG-THÊM GÓC V-T
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

BOUNDARIES *NHỮNG ĐỊA-GIỚI*

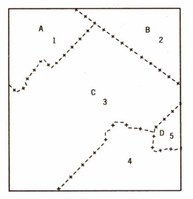

ADJOINING SHEETS *BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ*

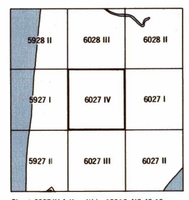

Sheet 6027 IV falls within 1501G, NC 48-10, 1:250,000

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu, Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

Nam Phần Việt Nam
A. Tỉnh Kiên Giang
1. Quận Kiên An
B. Tỉnh Chương Thiện
2. Quận Kiên Long
C. Tỉnh An Xuyên
3. Quận Thới Bình
4. Quận Quận Long
D. Tỉnh Bạc Liêu
5. Quận Phước Long

GRID ZONE DESIGNATION
MÃNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48P
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.
WR
00
IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:
Example: Thí dụ: 102 23

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT BỊA-ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: Thí dụ: CẦU CẢNH ĐÈN

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

1. Ghi chữ chỉ định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

	WR	17	1
		39	5

SAMPLE REFERENCE: Thí dụ: WR171395

If reporting beyond 9° N.S or 18° E.W. prefix Grid Zone Designation, as:
Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc. Nam hay 18° Đông. Tây, hãy ghi ở đầu trước mệnh-danh khu kẻ ô:
48PWR171395

THỚI BÌNH, VIETNAM

LIMITED DISTRIBUTION Distribution authorized to DoD, IAW 10 U.S.C. SECT. 130 & 455. Release authorized to U.S. DoD contractors, IAW 48 C.F.R. SECT. 252.245-7000. Refer other requests to Headquarters, NIMA, ATTN: Release Officer, Stop P-25. Destroy as "For Official Use Only." *Removal of this caveat is prohibited.*

NSN 7643014022960
NIMA REF. NO. L701460274
ED. NO. 001